

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
GIÁ CƯỚC VẬN TẢI KHO BÃI**

(Thời kỳ 2010 - 2015)

*(Ban hành theo Quyết định số 520/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 7 năm 2011
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

Hà Nội, tháng 7 năm 2011

MỤC LỤC

Quyết định số 520/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê	5
Phương án Điều tra giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010 - 2015	7
1. Mục đích, yêu cầu	7
2. Đối tượng, đơn vị, phạm vi điều tra	7
2.1. Đối tượng điều tra	7
2.2. Đơn vị điều tra	7
2.3. Phạm vi điều tra	8
3. Thời điểm điều tra, thời gian thu thập số liệu	8
4. Khái niệm, nội dung điều tra và phiếu điều tra	8
4.1. Khái niệm	8
4.2. Nội dung điều tra	9
4.3. Phiếu điều tra	9
5. Các bảng danh mục sử dụng cho cuộc điều tra	10
6. Loại điều tra và phương pháp điều tra	12
6.1. Loại điều tra	12
6.2. Phương pháp điều tra	15
7. Tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra	21
7.1. Tổng hợp số liệu điều tra	21
7.2. Biểu đầu ra của điều tra	30
7.3. Công bố chỉ số giá	31
8. Kế hoạch tiến hành	31
9. Tổ chức thực hiện	32
9.1. Cấp trung ương	32
9.2. Cấp tỉnh, thành phố	32

10. Kinh phí	33
Phiếu thu thập thông tin và các phụ lục	34
Phụ lục 1a: Danh mục sản phẩm dịch vụ vận tải kho bãi đại diện thời kỳ 2010 - 2015	35
Phụ lục 1b: Cấu trúc chỉ số giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010 -2015	47
Phụ lục 1c: Danh sách các tỉnh, thành phố điều tra giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010 - 2015	50
Phụ lục 1d: Danh sách đơn vị điều tra, danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra của tỉnh	51
Phụ lục 2a: Phiếu thu thập thông tin giá cước vận tải hành khách	53
Phụ lục 2b: Phiếu thu thập thông tin giá cước vận tải hàng hóa	54
Phụ lục 2c: Phiếu thu thập thông tin giá dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	55
Phụ lục 3a: Báo cáo giá cước vận tải kho bãi - tháng	56
Phụ lục 3b: Báo cáo giá cước vận tải kho bãi - quý	57
Phụ lục 3c: Báo cáo chỉ số giá cước vận tải kho bãi - tháng	58
Phụ lục 3d: Báo cáo chỉ số giá cước vận tải kho bãi - quý	60
Phụ lục 4: Báo cáo giá cước vận tải kho bãi năm 2010 (giá gốc năm 2010)	63

Số: 520/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Phương án điều tra giá cước vận tải kho bãi
Thời kỳ 2010 -2015**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Để đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý nhà nước và các yêu cầu sử dụng thông tin khác trong giai đoạn hiện nay;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010-2015.

Điều 2. Phương án điều tra nêu tại Điều 1 được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Phương pháp Chế độ Thống kê và Công nghệ Thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

Các Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức điều tra và thực hiện báo cáo của tỉnh, thành phố./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu VT, TKG.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Thúc

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA GIÁ CƯỚC VẬN TẢI KHO BÃI
THỜI KỲ 2010 - 2015

*(Ban hành theo Quyết định số 520/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 7 năm 2011
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. Mục đích, yêu cầu

Cuộc điều tra nhằm mục đích thu thập thông tin về giá cước vận tải kho bãi phục vụ yêu cầu:

- Cung cấp cho các bộ, ngành, các nhà quản lý về những tác động của giá cước vận tải kho bãi vào sản xuất, lưu thông và đời sống dân cư. Là căn cứ để điều hành, quản lý, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, vận chuyển hàng hóa, đi lại giữa các vùng miền.

- Là căn cứ để cơ quan thống kê loại trừ biến động (tăng/giảm) của yếu tố giá trong việc tính toán một số chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh và phục vụ phân tích kinh tế.

- Những thông tin về chỉ số giá cước vận tải kho bãi còn đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, người dân và các đối tượng dùng tin khác.

2. Đối tượng, đơn vị, phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng điều tra

Là các sản phẩm dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa, dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải (của ngành vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường hàng không).

2.2. Đơn vị điều tra

Là các Ban quản lý bến, cảng (bến tàu, bến xe, nhà ga, cảng sông, cảng biển, sân bay) thuộc doanh nghiệp, các doanh nghiệp hạch toán độc lập, hợp tác xã (HTX), cơ sở SXKD cá thể kinh doanh vận tải kho bãi và hỗ trợ vận tải.

Ở mỗi ngành đường, đơn vị điều tra giá cước vận tải kho bãi cụ thể là:

- Vận tải đường sắt: là các Ban quản lý ga tàu hỏa của Liên hiệp Đường sắt đóng tại các tỉnh.

- Vận tải đường hàng không: là các Ban quản lý cảng hàng không, các đại lý bán vé máy bay, các công ty thành viên của Tổng công ty hàng không.

- Vận tải đường bộ: là các Ban quản lý bến xe, các doanh nghiệp, HTX, cơ sở SXKD cá thể kinh doanh vận tải đường bộ, kinh doanh kho bãi và hỗ trợ vận tải đường bộ.

- Vận tải đường thủy: Chia làm 2 loại.

+ Vận tải đường sông: là các Ban quản lý bến phà, bến sông, cảng sông; các doanh nghiệp, HTX, cơ sở SXKD cá thể kinh doanh vận tải đường sông, kinh doanh kho bãi và hỗ trợ vận tải đường sông.

+ Vận tải đường biển: là các Ban quản lý cảng biển, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường biển, kinh doanh kho bãi và hỗ trợ vận tải đường biển.

2.3. Phạm vi điều tra

- Phạm vi đơn vị: Đây là cuộc điều tra chọn mẫu, chỉ điều tra giá cước vận tải kho bãi của các doanh nghiệp, HTX, cơ sở SXKD cá thể thuộc mẫu điều tra.

- Phạm vi lĩnh vực: Điều tra các đối tượng thuộc ngành vận tải kho bãi (ngành H), trừ nhóm bưu chính và chuyên phát.

- Phạm vi theo loại hình kinh tế: Điều tra ở tất cả các loại hình kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).

- Phạm vi lãnh thổ: Điều tra giá tại 30 tỉnh, thành phố (gọi tắt là tỉnh) đại diện cho giao thông vận tải theo ngành đường và theo giao thông vùng miền.

3. Thời điểm điều tra, thời gian thu thập số liệu

- Thời điểm điều tra: Quy định thu thập thông tin vào ngày 05 hàng tháng. Tần suất thu thập mỗi tháng 1 lần. Giá điều tra là giá thời điểm.

- Thời gian thu thập số liệu: Điều tra viên thu thập trong 3 ngày, từ ngày 05 đến ngày 07 hàng tháng.

4. Khái niệm, nội dung điều tra và phiếu điều tra

4.1. Khái niệm

a/ Giá cước vận tải kho bãi

Được quy định là lấy giá cơ bản của người sản xuất, không bao gồm thuế VAT. Giá cước vận tải kho bãi có các loại như sau:

+ **Giá cước vận tải hành khách:** Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe....

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ **Giá cước vận tải hàng hoá:** Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT).

Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp. Không tính dịch vụ bốc xếp trong trường hợp chi phí bốc dỡ lần trong chi phí vận tải không tách riêng được.

b/Chỉ số giá cước vận tải kho bãi

Là một chỉ tiêu tương đối, phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian. Chỉ số giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010 - 2015 được tính trên cơ sở quyền số cố định năm 2010, giá gốc năm 2010 và giá thu thập hàng tháng.

4.2. Nội dung điều tra

a/ Những thông tin chung

- Tên doanh nghiệp, HTX, cơ sở SXKD cá thể;
- Địa chỉ, điện thoại, fax, email.

b/ Những thông tin về giá

- Sản phẩm dịch vụ, vận tải kho bãi;
- Quy cách, phẩm cấp từng loại sản phẩm dịch vụ;
- Đơn vị tính giá;
- Đơn giá điều tra.

4.3. Phiếu điều tra

Nội dung điều tra thể hiện trên các mẫu phiếu sau:

- Phiếu số 1.1/ĐTGV-VTHK: Phiếu thu thập thông tin giá cước vận tải hành khách **(Phụ lục 2a)**;

- Phiếu số 1.2/ĐTGV-VTHH: Phiếu thu thập thông tin giá cước vận tải hàng hóa **(Phụ lục 2b)**;

- Phiếu số 1.3/ĐTG-VTKB, HTVT: Phiếu thu thập thông tin giá dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải (**Phụ lục 2c**);

Phiếu điều tra in sẵn danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện có quy cách phẩm cấp để điều tra giá.

5. Các bảng danh mục sử dụng cho cuộc điều tra

Cuộc điều tra sử dụng 5 loại danh mục:

(1) Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

(2) Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010 (ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ).

(3) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2010 (ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ được cập nhật đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010).

(4) Danh mục Sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010-2015.

(5) Danh mục Cấu trúc chỉ số giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010-2015.

Trong các danh mục trên, danh mục (4) và (5) phải xây dựng mới và chỉ sử dụng riêng cho cuộc điều tra giá cước vận tải kho bãi. Cách xây dựng các danh mục này như sau:

• Danh mục Sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010 -2015

Tập hợp những dịch vụ được chọn để điều tra giá thời kỳ 2010-2015 được gọi là danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Trong thống kê giá, danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện chính là “rổ” hàng hóa. Sự biến động giá cước vận tải kho bãi trong “rổ” phải phản ánh sự biến động của giá cước vận tải kho bãi trên thị trường.

- Căn cứ, nguyên tắc xây dựng danh mục đại diện:

+ Sử dụng Danh mục “Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010” để chọn tên sản phẩm dịch vụ đại diện;

+ Xét tình hình thực tế, chọn những loại dịch vụ được sử dụng phổ biến trong thời kỳ hiện nay và có khả năng tồn tại tương đối ổn định, lâu dài;

+ Các sản phẩm dịch vụ đại diện được phân chia theo ngành sản phẩm, ngành kinh tế.

- Việc xây dựng danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện được thực hiện như sau:

+ Khảo sát tình hình kinh doanh vận tải kho bãi đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không của cả nước thời kỳ 2009-2010 để chọn mặt hàng dịch vụ đại diện, phù hợp với điều kiện Việt Nam và thông lệ quốc tế.

+ Tổng cục Thống kê lập **Danh mục Sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá cước vận tải kho bãi của cả nước** phân theo ngành đường và phân theo loại dịch vụ vận tải. Danh mục này chỉ là danh mục chuẩn, chưa quy định rõ quy cách phẩm cấp của từng sản phẩm dịch vụ.

+ Cục Thống kê tỉnh, căn cứ vào danh mục chuẩn và căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để quy định rõ quy cách phẩm cấp cho từng sản phẩm dịch vụ điều tra sao cho dễ quan sát, dễ lấy giá, lập **Danh mục Sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá cước vận tải kho bãi của tỉnh**.

Ví dụ: Mỗi sản phẩm dịch vụ đại diện khi triển khai điều tra cần quy định cụ thể như sau:

- ✓ Chủ phương tiện: Công ty xe buýt Thăng Long, Hãng xe Mai Linh,...
- ✓ Loại phương tiện: Xe khách loại chất lượng, xe loại thường; xe tải hạng nặng, xe tải nhẹ, xe bồn, xe container, xe đông lạnh, tàu thường, tàu nhanh...
- ✓ Năng lực vận chuyển: Ô tô 40 chỗ ngồi, ô tô 24 chỗ; xe tải trọng tải 7 tấn, xe chở dầu 20 tấn...
- ✓ Loại hàng, khối lượng vận tải: Chở hàng rời: than, gạch, cát; chở hàng bao: chở gạo, phân bón, xi măng; chở hàng đông lạnh, tươi sống: tôm, cá, thịt, rau, hoa quả...
- ✓ Điều kiện vận chuyển: Vé tuyến đường dài, theo hợp đồng vận chuyển...
- ✓ Tuyến đường vận chuyển: tuyến Hà Nội-Hải Phòng, tuyến tàu Bắc-Nam...
- ✓ Cự ly vận chuyển: 100 km, taxi 10 km đầu tiên...

Có thể bổ sung thêm những loại sản phẩm dịch vụ mang tính phổ biến của địa phương nhưng chưa có trong danh mục chung của cả nước. Mã số của loại dịch vụ mới bổ sung sẽ là mã thứ tự tiếp theo trong nhóm sản phẩm dịch vụ tương ứng.

• **Danh mục Cấu trúc chỉ số giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010-2015**

Từ những yêu cầu thông tin về chỉ số giá thời kỳ 2010-2015, xây dựng cấu trúc chỉ số giá vận tải kho bãi như sau:

- Căn cứ, nguyên tắc xây dựng cấu trúc chỉ số giá:

+ Sử dụng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam để xây dựng cấu trúc chỉ số giá thành nhiều cấp;

+ Phân tổ theo nhiều tiêu thức, đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Để xây dựng cấu trúc chỉ số giá, cần thực hiện như sau:

+ Căn cứ tình hình kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không của cả nước thời kỳ 2009-2010 để xây dựng cấu trúc chỉ số giá ngành cấp 4 phù hợp;

+ Phân tổ theo 3 tiêu thức: theo loại dịch vụ vận tải (vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải), theo ngành đường vận tải, theo sản phẩm dịch vụ vận tải. Cấu trúc chỉ số có ngành cấp 1, 2, 3, 4;

+ Xây dựng cấu trúc chỉ số giá cho cả nước và các tỉnh.

6. Loại điều tra và phương pháp điều tra

6.1. Loại điều tra

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu, để thực hiện cuộc điều tra này, phải tiến hành một số công việc như sau:

a/ Lập quyền số cố định

Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi là tỷ trọng về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm.

Trong thời kỳ 2010- 2015, quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được tổng hợp từ doanh thu vận tải kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải từ cuộc điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2010 của Tổng cục Thống kê.

Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi có hai loại:

- Quyền số dọc: là tỷ trọng doanh thu từng nhóm vận tải kho bãi trên tổng doanh thu vận tải kho bãi. Quyền số dọc được tính cho các tỉnh, vùng và cả nước.

- Quyền số ngang: là tỷ trọng doanh thu của từng nhóm vận tải kho bãi của các tỉnh trên tổng doanh thu của nhóm vận tải kho bãi đó của cả nước.

Quyền số tính chỉ số giá cước vận tải kho bãi của từng tỉnh do Tổng cục tính và gửi tới các Cục Thống kê.

b/ Lập bảng giá kỳ gốc

Sau khi xây dựng được danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện của tỉnh, Cục Thống kê tiến hành lập bảng giá kỳ gốc 2010 theo các bước sau:

- Bước 1: Đối chiếu danh mục mới với danh mục đang điều tra của tỉnh (thời kỳ 2006 – 2010) để xác định những mặt hàng cũ đang thu thập giá và những mặt hàng mới chưa có giá.

- Bước 2: Với sản phẩm dịch vụ cũ (thuộc nhóm dịch vụ vận tải đường bộ và đường thủy nội địa) đã điều tra giá gốc trong năm 2010. Cục Thống kê tính giá gốc năm 2010 bằng cách: bình quân nhân giá 12 tháng trong năm 2010.

- Bước 3: Với sản phẩm dịch vụ mới

+ Những sản phẩm dịch vụ mới thuộc nhóm vận tải đường bộ và đường thủy nội địa (đã có chỉ số giá nhóm), Cục Thống kê tính lại bằng cách chia giá quý hiện hành cho chỉ số giá quý (so với quý trước) của nhóm tương ứng.

Ví dụ:

Danh mục	Mã số	Đơn vị tính	Giá bình quân Quý IV năm 2010	Giá bình quân Quý I năm 2011	Chỉ số giá quý I năm 2011 so với quý IV năm 2010 (%)
+ Vận tải hàng hóa ven biển	50121				103,23
- Dịch vụ tàu chở hàng lương thực trọng tải 1700 tấn, cự ly 1840km	5012101	đồng/ tấn.km	310	317	102,26
- Dịch vụ tàu chở hàng container (trọng tải 1800 tấn, cự ly 735 km)	5012102	đồng/ tấn.km	305	315	103,27
- Dịch vụ tàu chở phân đạm, phân hóa học (trọng tải 1000 tấn, cự ly 380 km)	5012103	đồng/ tấn.km	216	225	104,16

Dịch vụ mới phát sinh và phổ biến trong năm 2011 là tàu chở than đá, quặng rời trọng tải 1800 tấn cự ly 750 km.

Để tính lại giá cước tàu chở than đá, quặng rời trọng tải 1800 tấn cự ly 750 km của Quý IV năm 2010 bằng cách lấy giá bình quân Quý I năm 2011 của loại dịch vụ này chia cho chỉ số giá nhóm Vận tải hàng hóa ven biển của Quý I năm 2011 so với Quý IV năm 2010.

Cụ thể là: Cước tàu chở than đá, quặng rời trọng tải 1800 tấn cự ly 750 km của Quý I năm 2011 = 329 đồng/tấn.km.

Cước tàu chở than đá, quặng rời trọng tải 1800 tấn cự ly 750 km của

Quý IV năm 2010 = $329 / 103,23 = 318$ đồng.

Sau khi tính được giá sản phẩm dịch vụ 4 quý trong năm 2010 các Cục Thống kê tính giá gốc năm 2010 bằng cách bình quân nhân giá 4 quý dựa trên giá các quý của năm 2010.

+ Với những sản phẩm dịch vụ mới thuộc nhóm dịch vụ vận tải đường sắt, hàng không, và dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ cho vận tải, (chưa có chỉ số giá nhóm) cần tiến hành điều tra, hồi tưởng lại giá từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2010, (đặc thù của vận tải đường sắt, hàng không, dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đều do các doanh nghiệp quản lý, do đó việc thu thập giá thông qua sổ sách rất thuận lợi.)

Công việc tiến hành như sau: Điều tra viên đến bến cảng, doanh nghiệp, hướng dẫn đơn vị khai thác sổ sách, tài liệu (thông báo giá, hợp đồng kinh tế) các tháng năm 2010 để ghi lại giá của các tháng này.

Sau khi tính được giá sản phẩm dịch vụ các tháng trong năm 2010, Cục Thống kê tính giá gốc năm 2010 bằng cách bình quân nhân giá các tháng trong năm 2010.

- Bước 4: Sau khi hoàn thành các việc trên, Cục Thống kê gửi báo cáo giá gốc năm 2010 bằng văn bản và file cho Tổng cục Thống kê theo mẫu báo cáo ở **Phụ lục 4** theo đúng thời gian quy định.

c/ Chọn mẫu điều tra

Mẫu điều tra được chọn theo 2 tầng: Trước hết chọn số tỉnh điều tra, sau đó chọn số doanh nghiệp điều tra của từng tỉnh.

❖ Chọn số tỉnh điều tra

Tổng cục Thống kê xác định số tỉnh đại diện cho cả nước tham gia điều tra bằng cách chia các tỉnh theo 6 vùng (lập thành 6 dàn chọn mẫu). Trong mỗi vùng, xếp độ dốc doanh thu vận tải từ lớn đến nhỏ, cộng dồn doanh thu, chọn điểm cắt từ tỉnh có tỉ trọng cộng dồn đạt 65-70% trở lên so với tổng số để đưa vào danh sách điều tra vùng. Ngoài ra, những tỉnh không có doanh thu vận tải lớn nhưng có ngành vận tải đặc thù cũng được đưa vào danh sách điều tra,

Với phương pháp trên, số tỉnh được chọn đại diện của cả nước thời kỳ 2010-2015 là 30 tỉnh.

❖ Chọn số đơn vị điều tra của từng tỉnh

- Đơn vị điều tra cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Có kinh doanh các loại sản phẩm dịch vụ vận tải kho bãi và hỗ trợ vận tải.
- + Có địa điểm kinh doanh ổn định, lâu dài thuộc các thành phần kinh tế.
- + Là đơn vị vận tải có quy mô lớn nhất (chọn từ cao xuống thấp).

- Cách lập khu vực điều tra, chọn đơn vị điều tra:

Mỗi tỉnh được chọn điều tra lập mạng lưới điều tra, bao gồm khu vực điều tra và các đơn vị điều tra:

- Khu vực điều tra: Mỗi tỉnh thành lập 3 khu vực điều tra. Đó là khu vực bến cảng (gồm các doanh nghiệp có kinh doanh bến cảng-gọi tắt là khu vực bến cảng), khu vực doanh nghiệp (gồm các doanh nghiệp, HTX không kinh doanh bến cảng-gọi tắt là khu vực doanh nghiệp) và khu vực cá thể (gồm các cơ sở SXKD cá thể).

- Chọn đơn vị điều tra

Cục Thống kê căn cứ vào danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện chuẩn, căn cứ tình hình kinh doanh vận tải của địa phương để chọn đơn vị điều tra phù hợp, để lấy giá.

+ Đối với khu vực bến cảng

Mỗi tỉnh có thể có một trong những bến cảng như: bến tàu, bến xe, nhà ga, bến phà, cảng sông, cảng biển, sân bay. Sử dụng số doanh nghiệp, đơn vị tập thể có kinh doanh bến cảng làm dần mẫu, phân tổ các đơn vị này theo nhóm ngành sản phẩm (kho bãi, bốc xếp, vận chuyển hành khách...). Trong mỗi nhóm ngành sản phẩm dịch vụ, xếp danh sách doanh nghiệp theo quy mô bến cảng (doanh thu, năng lực) từ cao xuống thấp. Chọn mẫu chủ đích 1-2 bến cảng để thu thập giá (thu thập được từ 1-2 mẫu giá/kỳ), theo thứ tự bến cảng lớn hơn được chọn trước.

Lưu ý:

(1) Mỗi bến, cảng thường chỉ kinh doanh một loại dịch vụ vận tải kho bãi đặc thù;

(2) Bến cảng thường do doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý và đứng tên chủ sở hữu, nhưng mỗi bến cảng lại có một Ban quản lý riêng để thực hiện nhiệm vụ điều hành bến bãi, thông báo, niêm yết giá dịch vụ cho khách hàng;

(3) Trong bến cảng, mức giá kinh doanh vận tải kho bãi, bốc xếp của các công ty, hãng xe, cơ sở tư nhân phải đăng ký với Ban quản lý, niêm yết công khai và không được tự ý thay đổi.

+ Đối với khu vực doanh nghiệp

Sử dụng số doanh nghiệp, HTX (không kinh doanh bến cảng) đã chọn mẫu theo sản phẩm dịch vụ trong “Phương án Điều tra doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể có hoạt động vận tải” của địa phương làm dần mẫu. Trong mỗi nhóm sản phẩm dịch vụ, xếp danh sách doanh nghiệp theo quy mô doanh thu vận tải từ cao xuống thấp. Sau đó, mỗi sản phẩm dịch vụ chọn mẫu chủ đích 2-3 doanh nghiệp để thu thập giá (thu thập được từ 2-3 quan sát giá/kỳ), theo thứ tự doanh nghiệp có quy mô lớn hơn được chọn trước.

+ Đối với khu vực cá thể

Sử dụng số mẫu cơ sở SXKD cá thể đã chọn theo “Phương án Điều tra doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải” làm dần mẫu điều tra. Trong mỗi nhóm sản phẩm dịch vụ, xếp cơ sở SXKD cá thể theo quy mô doanh thu vận tải từ cao xuống thấp. Sau đó, mỗi sản phẩm dịch vụ, chọn mẫu chủ đích 2-3 cơ sở thu thập giá (thu thập được từ 2-3 mẫu giá/kỳ), theo thứ tự cơ sở có quy mô lớn hơn được chọn trước.

Tập hợp các mẫu đã chọn được ở trên, lập thành danh sách điều tra giá cước vận tải kho bãi của tỉnh.

6.2. Phương pháp điều tra

Cuộc điều tra sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và hướng dẫn đơn vị ghi phiếu điều tra.

Cách tiến hành như sau:

- Điều tra viên trực tiếp đến đơn vị phỏng vấn trực tiếp: áp dụng cho khu vực bến cảng, khu vực cá thể.

+ Đối với khu vực bên cảng: Điều tra viên gặp Ban quản lý bến tàu, bến xe, bến cảng để được hướng dẫn. Căn cứ vào các bảng niêm yết để xem mức giá có biến động so với kỳ trước không sau đó ghi vào phiếu điều tra. Thu thập giá dạng quan sát nên thường là giá có thuế VAT, vì vậy phải ghi vào cột ghi chú là giá đã bao gồm thuế VAT. Khi nhập tin, chương trình sẽ hướng dẫn để quy đổi về giá không bao gồm thuế VAT.

Lưu ý: Mỗi loại dịch vụ có thuế suất khác nhau và có thể thay đổi theo thời gian. Thời điểm tháng 7/2011, dịch vụ vận tải hành khách nội địa thuế suất VAT 5%, vận tải hàng hóa nội địa thuế suất VAT 10%, vận tải quốc tế thuế suất VAT 0%.

+ Đối với khu vực cá thể: Điều tra viên trực tiếp đến cơ sở SXKD cá thể, hỏi và ghi mức giá dạng quan sát vào phiếu điều tra.

Do số lượng cơ sở SXKD cá thể chưa thực hiện nghĩa vụ thuế vì vậy cần xác định rõ cơ sở SXKD cá thể ở chọn mẫu điều tra đã thực hiện nộp thuế VAT chưa. Nếu chưa nộp phải ghi chú. Khi nhập tin, những cơ sở này không phải loại trừ thuế VAT.

- Điều tra viên hướng dẫn đơn vị ghi phiếu điều tra: Áp dụng cho khu vực doanh nghiệp.

Với mỗi doanh nghiệp, HTX được chọn mẫu điều tra, số sản phẩm dịch vụ điều tra giá sẽ khác nhau. Có thể in sẵn danh mục sản phẩm dịch vụ kèm theo quy cách phẩm cấp vào phiếu điều tra để giao cho từng đơn vị.

Cục Thống kê tổ chức hội nghị mời đại diện doanh nghiệp, HTX đến để phát phiếu điều tra, hướng dẫn phương pháp, nội dung ghi phiếu và gửi báo cáo về Cục Thống kê qua đường công văn, fax (bản cứng) hoặc email (bản mềm).

Cách hướng dẫn doanh nghiệp, HTX như sau: Căn cứ vào sản phẩm dịch vụ được giao, căn cứ bảng báo giá, giá vé, đơn giá trong hợp đồng vận chuyển, đơn giá cho thuê kho bãi, bốc xếp, trông giữ phương tiện vận tải... hướng dẫn lấy dòng ghi mức giá không bao gồm thuế VAT. Để tránh trường hợp giá ở bảng niêm yết, đồng hồ tính cước là giá giao dịch đã bao gồm thuế VAT, điều tra viên cần trao đổi với người có trách nhiệm để chắc chắn phiếu ghi được loại giá đang phải điều tra (giá không bao gồm thuế VAT).

Giá ghi trên phiếu thường là giá dưới dạng quan sát, cần lưu ý khối lượng quan sát, đơn vị tính quan sát phải cố định giữa các tháng điều tra để thuận lợi cho việc so sánh và quy đổi về danh mục chuẩn.

Ví dụ: Nếu đơn vị tính dạng quan sát, phải thu thập giá dạng quan sát để chương trình phần mềm sẽ tự động chuyển ra giá quy chuẩn như sau:

Dạng quan sát: xe tải Hyundai, chở cát 2 tấn, khoảng cách 10km, đơn vị tính đ/chuyến, đơn giá 200.000đ.

Dạng quy chuẩn: xe tải Hyundai, chở cát 2 tấn, khoảng cách 10km, đơn vị tính đ/tấn.km, đơn giá 10.000đ.

Lưu ý: Trong các kỳ lấy giá, điều tra viên cần nắm vững thông tin về quyết định tăng/giảm giá cước của các loại phương tiện như xe buýt, taxi, máy bay, tàu hỏa, tàu biển

và những quyết định về tăng/giảm giá xăng dầu... trên thị trường, trên các phương tiện thông tin đại chúng, để kiểm định giá trong từng thời kỳ.

❖ Cách xử lý một số trường hợp khi thu thập giá

a/ Mức giá của một loại dịch vụ nào đó tăng quá cao hoặc giảm quá thấp so với kỳ trước, nhưng trong phiếu điều tra không ghi chú.

Khi đó, xác minh lại:

- Có thể lấy sai thời điểm lấy giá (không phải ngày 05 hàng tháng).
- Có thể sai dạng quan sát, không đúng dạng quan sát kỳ trước: loại xe, như tuyến đường, khoảng cách vận chuyển, loại hàng hoá.
- Mức giá có thuế VAT hay không.

b/ Các trường hợp đặc biệt

Trường hợp 1: Loại sản phẩm dịch vụ tạm thời không xuất hiện

Một số loại sản phẩm dịch vụ thuộc danh mục điều tra có thể tạm thời không xuất hiện trong một khoảng thời gian nào đó vì các lí do sau: Đơn vị kinh doanh tạm ngừng hoạt động do kinh doanh thua lỗ hoặc điều kiện kinh doanh như: loại hàng hoá vận chuyển, trọng tải, tuyến đường hoạt động... tạm thời thay đổi.

- Cách xử lý là: Dùng phương pháp “gán giá”, có nghĩa là do loại sản phẩm dịch vụ tạm thời không xuất hiện nên không thu thập được giá. Do đó, để có số liệu của kỳ điều tra, cán bộ thống kê phải tính một mức giá tạm thời và gán cho loại sản phẩm dịch vụ đó.

- Tính mức giá tạm thời như sau: Gọi loại sản phẩm dịch vụ biến mất tạm thời là B.

Trước hết, tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 4 (nhóm có dịch vụ B, tính chỉ số từ các sản phẩm dịch vụ khác trong nhóm). Sau đó tính giá cước của dịch vụ B ở tháng báo cáo bằng cách lấy mức giá cước của dịch vụ B ở tháng trước nhân với chỉ số giá vừa tính trên. Điền mức giá mới tính được vào phiếu điều tra và nhập tin.

Công thức tổng quát như sau:

$$P_B^t = p_B^{t-1} \times \sqrt[n]{\prod_{j=1}^n \frac{P_j^t}{P_j^{t-1}}} \quad (1)$$

Trong đó:

P_B^t là giá cước loại dịch vụ B tại tháng báo cáo;

p_B^{t-1} là giá cước loại dịch vụ B tại tháng trước;

$\frac{P_j^t}{P_j^{t-1}}$ là chỉ số cá thể các loại dịch vụ j (j =1 đến n) trong nhóm cấp 4.

Nếu nhóm cấp 4 chỉ có 2 loại sản phẩm dịch vụ là A và B (trong đó B biến mất tạm thời) có thể lấy ngay chỉ số cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của loại dịch vụ A để tính mức giá cước tháng báo cáo của dịch vụ B.

Ví dụ:

Đơn vị tính: đồng/km

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Giá cước		Chỉ số giá cá thể (%)
		Tháng 1	Tháng 2	
+ Vận tải hành khách bằng xe taxi	49312			
- Taxi loại cao cấp, có điều hòa, cự ly 10km đầu tiên (hãng xe, loại xe Lanos, Innova, hoặc tương đương.....và tuyến đường tự chọn)	4931201	11000	11500	104,54
- Taxi loại rẻ, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên (hãng xe, loại xe Laseti, hoặc tương đương.....và tuyến đường tự chọn)	4931202	9500	<u>9931</u>	

Giả sử nhóm sản phẩm dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi chỉ có hai loại là taxi loại cao cấp, xe INOVA, 7 ghế, có điều hòa cự ly 10 km (dịch vụ A) và taxi loại rẻ, xe Matiz, 4 ghế, có điều hòa cự ly 10 km (dịch vụ B), đến tháng 2 điều tra viên không thu thập được giá dịch vụ B do hãng xe tạm thời dừng hoạt động. Do vậy phải tính giá cước tháng 2 của dịch vụ B. Cách tính như sau:

$$P_{\text{Bthang2.2011}} = P_{\text{Bt1.2011}} \times \frac{P_{\text{At2.2011}}}{P_{\text{At1.2011}}}$$

$$P_{\text{Bthang2.2011}} = 9500 \times \frac{11500}{11000} = 9931$$

Trong đó:

$P_{\text{Bth2.2011}}$ là giá dịch vụ B tháng 2.2011 của xe Taxi loại rẻ, xe Matiz, 4 ghế, có điều hòa cự ly 10 km.

$P_{\text{Ath2.2011}}$ là giá dịch vụ A tháng 2.2011 loại xe Taxi loại cao cấp, xe INOVA, 7 ghế, có điều hòa, cự ly 10 km.

Trường hợp 2: Loại sản phẩm dịch vụ biến mất hoàn toàn

- Một số loại sản phẩm dịch vụ thuộc danh mục điều tra có thể biến mất hẳn vì các lí do sau: Đơn vị kinh doanh ngừng hoạt động, đơn vị vận tải chuyển tuyến hoạt động hoặc chuyển sang vận chuyển loại hàng hoá khác (đối với xe chuyên dụng)... Trong trường hợp này cần tiến hành chọn loại sản phẩm dịch vụ mới thay thế loại sản phẩm dịch vụ không xuất hiện.

- Cách chọn loại sản phẩm dịch vụ mới thay thế như sau:

+ Chọn loại sản phẩm dịch vụ cùng nhóm, có quy cách, phẩm cấp tương đối giống loại dịch vụ cũ;

+ Có khả năng tồn tại lâu dài, có xu hướng phát triển mạnh và phổ biến trên thị trường.

- Cách tính và đưa mức giá cước của loại sản phẩm dịch vụ thay thế vào tính chỉ số như sau:

+ **Trường hợp a:** Loại sản phẩm dịch vụ cũ và loại sản phẩm dịch vụ mới có một khoảng thời gian cùng xuất hiện trên thị trường. Trường hợp này áp dụng phương pháp “gói đầu”.

Ví dụ: Giả sử nhóm sản phẩm dịch vụ “Vận tải hàng hoá bằng ô tô” có 3 loại dịch vụ đại diện là A, B, C được thu thập giá cước thường xuyên. Đến tháng 3 năm 2011 loại dịch vụ A biến mất hẳn trên thị trường do đơn vị không còn hợp đồng vận tải loại hàng hoá A (cước A), điều tra viên cùng cán bộ thống kê giá chọn loại dịch vụ D (vận chuyển loại hàng hoá khác với mức cước mới) thay thế dịch vụ A. Khi đó cần thu thập giá cước dịch vụ D cả hai tháng 2 và tháng 3 năm 2011. Tại tháng 2 tính chỉ số giá nhóm sản phẩm dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô sẽ bằng bình quân nhân chỉ số giá cá thể của 3 loại dịch vụ A, B, C. Đến quý 3 tính chỉ số giá cước nhóm 1 sẽ bằng bình quân nhân chỉ số giá cá thể của 3 loại B, C, D.

Ví dụ:

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Giá cước (đồng/tấn.km)			Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước (%)	
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 2	Tháng 3
+ Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	49331					
- Loại dịch vụ A	4933101	1150	1170		101,74	-
- Loại dịch vụ B	4933102	950	980	1010	103,16	103,06
- Loại dịch vụ C	4933103	720	720	720	100,00	100,00
- Loại dịch vụ D	4933104	...	450	460		102,22
Tính chỉ số của (A-B-C)					101,62	
Tính chỉ số của (B-C-D)						101,75

$$I_{49331T3} = \sqrt[3]{103,06 \times 100,00 \times 102,22} = 101,75 \%$$

Chỉ số giá nhóm sản phẩm dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng tháng 3 là 101,75 %.

Chú ý: khi thay thế loại dịch vụ mới phải đặt mã số mới, không sử dụng mã số của loại dịch vụ cũ. Theo ví dụ trên, khi loại dịch vụ D thay cho loại dịch vụ A, cần qui định mã số của D là 4933104 (không dùng mã số 4933101). Đặt mã theo thứ tự tiếp theo mã cuối cùng của nhóm cấp 4.

Phương pháp này áp dụng đối với cả những loại dịch vụ có thay đổi về chất lượng, quy cách như thay đổi tuyến đường, loại hàng hoá vận chuyển hoặc không còn đại diện cho hoạt động của đơn vị điều tra thì chọn loại dịch vụ gần giống, tương đương với dịch vụ ban đầu để thay thế.

Trường hợp b: Loại sản phẩm dịch vụ cũ và loại sản phẩm dịch vụ mới không có một khoảng thời gian nào cùng xuất hiện trên thị trường. Trường hợp này áp dụng phương pháp “gán giá”.

Cũng ví dụ trên: Tháng 3 năm 2011 đơn vị X chỉ có loại dịch vụ D, loại dịch vụ A biến mất hẳn, khi đó cách thay thế như sau:

Nhóm, loại cước	Mã số	Giá cước (đồng/tấn.km)			Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước (%)	
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 2	Tháng 3
+ Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	49331					
- Loại dịch vụ A	4933101	1150	1170		101,74	-
- Loại dịch vụ B	4933102	950	980	1010	103,16	103,06
- Loại dịch vụ C	4933103	720	720	720	100,00	100,00
- Loại dịch vụ D	4933104		460		
Tính chỉ số của (A-B-C)					101,62	
Tính chỉ số của (B-C)						101,51

Trước hết cần tính lại giá của loại dịch vụ D tháng 2 năm 2011 theo các bước sau:

Bước 1: Tính chỉ số giá tháng 3 năm 2011 so với tháng 2 năm 2011 của nhóm vận tải hàng hóa bằng ô tô từ hai loại dịch vụ B và C:

$$I_{49331T3} = \sqrt{103,06 \times 100,00} = 101,51\%$$

Bước 2: Tính giá dịch vụ D tháng 2 năm 2011 = $460/101,51 \times 100 = 453$ đồng.

Sau khi tính được giá loại dịch vụ D tháng 2 năm 2011 chỉ số giá nhóm vận tải hàng hóa bằng ô tô sẽ được tính bình thường từ 3 loại dịch vụ B, C, D.

Trường hợp 3: Dịch vụ mới xuất hiện

Khi một dịch vụ vận tải mới xuất hiện và trở nên phổ biến trong hoạt động vận tải thì cần đưa mặt hàng này vào “rổ” sản phẩm dịch vụ để tính toán. Khi đó, để đảm bảo số lượng mẫu giá, rà soát trong nhóm sản phẩm dịch vụ để loại 1 dịch vụ vận tải kém phổ biến hơn. Kỹ thuật xử lý được thực hiện như phương pháp gởi đầu đã trình bày ở trên.

Trường hợp 4: Doanh nghiệp điều tra không tồn tại trên thị trường

Trường hợp này thường xảy ra khi điều tra viên đến doanh nghiệp điều tra để thu thập giá thì phát hiện ra doanh nghiệp vận tải đã chuyển đổi sang ngành kinh doanh khác; không kinh doanh vận tải kho bãi, hỗ trợ vận tải nữa; hoặc phá sản, giải thể...Nhu vậy phải chọn doanh nghiệp vận tải thay thế.

Cách xử lý:

- Báo cáo về Cục Thống kê địa phương;
- Cục Thống kê căn cứ vào danh sách doanh nghiệp vận tải kho bãi, hỗ trợ vận tải dự phòng của tỉnh để chọn doanh nghiệp mới thay thế sao cho đủ cả về số lượng doanh nghiệp điều tra cũng như mặt hàng đại diện;
- Chuẩn bị và tiến hành điều tra doanh nghiệp mới được thay thế.

Nguyên tắc chọn doanh nghiệp thay thế

- Doanh nghiệp thay thế phải đảm bảo đủ số lượng mặt hàng tương ứng cần điều tra giá vận tải kho bãi, hỗ trợ vận tải như doanh nghiệp cũ;
- Nếu một doanh nghiệp được chọn thay thế chưa đủ số lượng sản phẩm dịch vụ cần thiết thì phải giao những sản phẩm dịch vụ còn lại cho doanh nghiệp khác trong mạng lưới điều tra. Trường hợp không giao được thì chọn thêm doanh nghiệp.
- Mã số của doanh nghiệp điều tra mới sẽ là mã số tiếp theo trong danh sách doanh nghiệp điều tra. Ví dụ doanh nghiệp điều tra bị loại ra là mã 10, mã số cuối cùng của các doanh nghiệp điều tra có trong danh sách là mã 22 thì mã số của doanh nghiệp mới thay thế đó là mã số tiếp theo (mã số 23) thay cho mã doanh nghiệp số 10 bị loại ra.

7. Tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra

7.1. Tổng hợp số liệu điều tra

a/ Kiểm tra phiếu điều tra

Sau khi tiếp nhận phiếu điều tra từ điều tra viên, các Cục Thống kê cần kiểm tra kỹ và xử lý những vấn đề phát sinh trước khi nhập tin:

- Kiểm tra giá thu thập được, nếu là của doanh nghiệp, có đảm bảo đúng qui định là giá không có thuế VAT hay không;
- Kiểm tra đơn vị tính giá dạng quan sát xem có phù hợp với mức giá quan sát thu thập được hay không;

- Kiểm tra kỹ số liệu và các ghi chú trong phiếu điều tra trước khi nhập tin tính giá bình quân và xử lý bằng các trường hợp đặc biệt theo qui định;
- Phiếu điều tra tháng nào cần xử lý và nhập tin ngay cho tháng đó.

b/ Tổng hợp giá và tính chỉ số giá

- Tổng hợp giá bình quân và chỉ số giá cấp tỉnh

+ Tính giá bình quân của tỉnh

Tính giá bình quân cho từng loại dịch vụ trong tháng báo cáo

Công thức tính giá bình quân nhân giản đơn:

$$\bar{P}_i = \sqrt[n]{\prod_{j=1}^n P_{i,j}} \quad (2)$$

Trong đó:

\bar{P}_i là giá cước bình quân tháng của loại sản phẩm dịch vụ i ;

P_{ij} là giá của loại sản phẩm dịch vụ i tại điểm điều tra j ,

n là số điểm điều tra giá của loại sản phẩm dịch vụ i được thu thập trong tháng báo cáo.

Ví dụ: Tháng 3 năm 2011 tỉnh A điều tra giá cước vận tải hành khách bằng taxi tại 2 doanh nghiệp như sau:

Đơn vị tính: đồng/km

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Doanh nghiệp 1	Doanh nghiệp 2	Giá bình quân tháng 3
+ Vận tải hành khách bằng xe taxi	49312			
- Taxi Innova loại cao cấp, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	4931201	12000	11500	11747
- Taxi Laseti loại trung bình, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	4931202	11000	11000	11000

Giá bình quân tháng 3 năm 2011 của 3 loại dịch vụ đại diện được tính:

$$\bar{P}_{\text{taxiloaicao cấp}} = \sqrt{12000 \times 11500} = 11747 \text{ đồng/km}$$

$$\bar{P}_{\text{taxiloaitrung bình}} = \sqrt{11000 \times 11000} = 11000 \text{ đồng/km}$$

+ Tính chỉ số giá tháng cấp tỉnh

Bước 1: Tính chỉ số giá cá thể từng loại sản phẩm dịch vụ của tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá cá thể các loại dịch vụ của tháng báo cáo so với tháng trước được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100 \quad (3)$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá cá thể của loại dịch vụ đại diện i của tháng báo cáo t so với tháng trước t-1;

\bar{P}_i^t là giá bình quân tháng báo cáo t của loại dịch vụ đại diện i;

\bar{P}_i^{t-1} là giá bình quân tháng trước t-1 của loại dịch vụ đại diện i.

Ví dụ: Giả sử tỉnh A điều tra giá cước tháng 1 và tháng 2 năm 2011 như sau:

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Giá gốc 2010 (đồng/km)	Giá tháng 1/2011 (đồng/km)	Giá tháng 2/2011 (đồng/km)	Chỉ số giá cá thể (%)
		1	2	3	4=3/2
+ Vận tải hành khách bằng xe taxi	49312				103,71
- Taxi Inova, loại cao cấp, hãng Mai Linh, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	4931201	11500	11500	12000	104,34
- Taxi Laseti, loại trung bình, hãng Long Biên, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	4931202	10500	10500	11000	104,76
- Taxi Matiz, loại rẻ, hãng Thành Tâm, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	4931203	9800	9800	10000	102,04

Chỉ số giá cước taxi loại cao cấp của tháng 2 năm 2011 so với tháng 1 năm 2011:

$$I_{4931201} = \frac{12000}{11500} \times 100 = 104,34\%$$

Các loại cước khác cũng tính tương tự.

Bước 2: Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng điều tra (tháng báo cáo) so với tháng trước

Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước.

Chỉ số giá nhóm cấp 4 được tính từ các chỉ số giá cá thể trong nhóm cấp 4 theo công thức bình quân nhân giản đơn dưới đây:

$$I_{pIV}^{t \rightarrow t-1} = \sqrt[n]{\prod_{i=1}^n i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}} \quad (4)$$

Trong đó:

$I_{pIV}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng báo cáo t so với tháng trước t-1;

$i_{pi}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá cá thể của các loại dịch vụ đại diện i trong nhóm cấp 4 của tháng t so với tháng trước t-1;

n là số loại dịch vụ đại diện tham gia tính chỉ số nhóm cấp 4.

Chỉ số giá nhóm “Vận tải hành khách bằng taxi” tháng 2 năm 2011 so với tháng 1 năm 2011 của tỉnh A tính như sau:

$$I_{pTaxi} = \sqrt[3]{104,34 \times 104,76 \times 102,04} = 103,71 \%$$

Tương tự tính cho các nhóm cấp 4 khác.

Bước 3: Tính chỉ số giá của nhóm cấp 4 tháng điều tra (tháng báo cáo) so với kỳ gốc

Áp dụng công thức:

$$I_j^{t \rightarrow 0} = I_j^{t-1 \rightarrow 0} \times I_j^{t \rightarrow t-1} \quad (5)$$

Trong đó:

$I_j^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$ là chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng trước t-1 so với kỳ gốc 0;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng báo cáo t so với tháng trước t-1.

Lưu ý: Để thực hiện được phương pháp này, tháng đầu tiên của chương trình này phải tính theo bảng giá kỳ gốc 2010.

Ví dụ:

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Chỉ số giá nhóm cấp 4 (%)		
		Tháng 2/2011 so tháng 1/2011 (%)	Tháng 1/2011 so năm gốc 2010 (%)	Tháng 2/2011 so năm gốc 2010 (%)
A	B	1	2	3 = 2 x 1
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	49321	103,01	102,25	105,32
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi	49312	101,20	100,52	101,72

Bước 4: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 trở lên đến nhóm cấp 2; cấp 1 và chỉ số giá chung của toàn tỉnh so với kỳ gốc

Chỉ số giá cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ các chỉ số giá nhóm dịch vụ tháng điều tra (tháng báo cáo) so với kỳ gốc. Áp dụng công thức sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{x=1}^n W_x^0 \times I_{p_x}^{t \rightarrow 0}}{\sum_{x=1}^n W_x^0} \quad (6)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$I_{p_x}^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính);

W_x^0 là quyền số cố định của nhóm X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính).

- Cách tính chỉ số giá quý cấp tỉnh

Tính chỉ số giá quý báo cáo so với kỳ gốc năm 2010 của cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số chung.

Chỉ số giá quý báo cáo so với kỳ gốc được tính từ chỉ số giá của các tháng (3 tháng) trong quý so với kỳ gốc theo công thức bình quân nhân gián đơn dưới đây:

$$I_q^{t \rightarrow 0} = \sqrt[3]{\prod_1^3 I_{th}^{t \rightarrow 0}} \quad (7)$$

Trong đó:

I_q là chỉ số giá quý so với kỳ gốc cấp cần tính;

I_{th} là chỉ số giá tháng nhóm cấp tương ứng.

Lưu ý: Chỉ số giá cước vận tải hàng quý tính từ chỉ số giá các tháng trong quý.

Ví dụ: Tính chỉ số giá quý II năm 2011 so kỳ gốc 2010 như sau:

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Chỉ số giá T4/2011 so với gốc 2010	Chỉ số giá T5/2011 so với gốc 2010	Chỉ số giá T6/2011 so với gốc 2010	Chỉ số giá quý II/2011 so với gốc 2010
A	B	1	2	3	4
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	49321	100,25	101,58	102,95	101,58
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi	49312	101,52	101,78	102,13	101,80

$$I_{49321} = \sqrt[3]{100,25 \times 101,58 \times 102,95} = 101,58$$

Tương tự:

- Chỉ số giá 6 tháng đầu năm so kỳ gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá tương ứng của quý I và quý II so với kỳ gốc 2010.

- Chỉ số giá 9 tháng đầu năm so kỳ gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá cấp tương ứng của quý I, quý II và quý III so với kỳ gốc 2010.

- Chỉ số giá cả năm so với gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá cấp tương ứng các quý I, II, III, IV so với kỳ gốc 2010.

- Tính chỉ số giá cấp vùng

+ Tính chỉ số giá tháng cho cấp vùng

Bước 1: Tính chỉ số giá tháng các nhóm cấp 4 cho vùng

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 cho từng vùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 4 của từng tỉnh trong vùng với quyền số tương ứng (là tỷ trọng doanh thu vận tải của mỗi tỉnh so với vùng).

Công thức tính như sau:

$$I_V^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{k=1}^m I_k^{t \rightarrow 0} \times W_0^k}{\sum_{k=1}^m W_0^k} \quad (8)$$

Trong đó:

$I_V^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá vùng kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cấp 4 của vùng v; m là số tỉnh tham gia tính chỉ số giá;

W_0^k là quyền số ngang cố định nhóm cấp 4 của tỉnh k trong vùng v;

$I_k^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá kỳ báo cáo nhóm cấp 4 của tỉnh k so với kỳ gốc.

Ví dụ: Bảng quyền số ngang của vùng A (gồm 5 tỉnh) như sau:

Đơn vị tính: %

Sản phẩm dịch vụ	Vùng A	Tỉnh 1	Tỉnh 2	Tỉnh 3	Tỉnh 4	Tỉnh 5
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	36	15	7	6	5	3
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi	23	12	5	3	2	1

Bảng số liệu chỉ số giá nhóm cước vận tải tháng 2/2011 so với kỳ gốc năm 2010 của 5 tỉnh trên là:

Đơn vị tính: %

Sản phẩm dịch vụ	Vùng A	Tỉnh 1	Tỉnh 2	Tỉnh 3	Tỉnh 4	Tỉnh 5
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.	102,78	102,50	101,60	102,30	105,20	103,80
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi	101,9	101,00	102,50	104,08	102,10	102,80

Chỉ số giá cước vận tải hành khách bằng ô tô nhóm cấp 4 của Vùng A là:

$$I_{VA}^{t \rightarrow 0} = \frac{(102,5 \times 15) + \dots + (103,8 \times 3)}{36} = 102,78\%$$

Tương tự tính cho các nhóm khác.

Bước 2: Tính chỉ số giá hàng tháng cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung từng vùng so với gốc cố định

Chỉ số giá cấp 3, 2, cấp 1 và chỉ số giá chung của từng vùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền của các chỉ số giá nhóm của vùng với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành dịch vụ của vùng đó.

Công thức tính như sau:

$$I_p^v = \frac{\sum_{x=1}^n I_x^v \times W_x^{v0}}{\sum_{j=1}^n W_x^{v0}} \quad (9)$$

Trong đó:

I_p^v là chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính của vùng v;

I_x^v là chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm x (cấp dưới nhóm cần tính) của vùng v;

W_x^{v0} là quyền số cố định của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính) của vùng v.

Ví dụ: Tính chỉ số giá chung của vùng A như sau:

Danh mục	Mã số	Quyền số đọc của vùng A (%)	Chỉ số giá quý I/2011 so với quý IV năm 2010 (%)
A	B	1	2
Chỉ số giá chung		100	102,87
I. Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	49	65	103,45
II. Dịch vụ vận tải đường thủy	50	15	102,68
III. Dịch vụ vận tải hàng không	51	15	101,53
IV. Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52	5	100,00

$$I_p^{VA} = \frac{(103,45 \times 65) + (102,68 \times 15) + (101,53 \times 15) + (100,00 \times 5)}{(65 + 15 + 15 + 5)} = 102,87 \%$$

Tương tự tính chỉ số chung của các vùng khác.

- Tính chỉ số giá cho cả nước

+ Tính chỉ số giá tháng của cả nước

Chỉ số giá cả nước được tính theo 2 bước

Bước 1: Tính chỉ số giá các nhóm cấp 4 cả nước từ chỉ số giá nhóm cấp 4 của vùng ($v=1\dots 6$)

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 cả nước được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 4 từng vùng với quyền số tương ứng

Công thức tính như sau:

$$I_j^{CN} = \frac{\sum_{v=1}^6 I_j^v \times W_j^{v0}}{\sum_{v=1}^6 W_j^{v0}} \quad (10)$$

Trong đó:

I_j^{CN} là chỉ số giá nhóm cấp 4 của 6 vùng của cả nước;

I_j^v là chỉ số giá nhóm cấp 4 của vùng v tham gia tính chỉ số cả nước;

v là vùng tham gia tính chỉ số giá;

W_j^{v0} là quyền số ngang cố định nhóm cấp 4 của vùng v so cả nước.

Ví dụ: Số liệu quyền số ngang và chỉ số giá nhóm cấp 4 “Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh” như sau:

	Quyền số	Chỉ số giá (%)
Cả nước	100	102,32
Vùng A	20	101,40
Vùng B	15	100,50
Vùng C	10	101,50
Vùng D	20	103,60
Vùng E	20	102,04
Vùng F	15	104,60

$$\begin{aligned} \text{CSG VTHK} & \quad (101,40 \times 20) + (100,50 \times 15) + (101,50 \times 10) + \\ \text{bằng xe} & \quad (103,60 \times 20) + (102,04 \times 20) + (104,60 \times 15) \\ \text{khách là:} & \quad = \frac{\quad}{100} = 102,32 \% \end{aligned}$$

Tương tự tính cho các nhóm khác.

Bước 2: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung của cả nước bằng phương pháp bình quân gia quyền các chỉ số giá nhóm với quyền số dọc tương ứng của nó. Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{v=1}^n I_v^{t \rightarrow 0} \times W_0^v}{\sum_{v=1}^n W_0^v} \quad (11)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá cả nước kỳ báo cáo so với kỳ gốc;

$I_v^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số kỳ báo cáo của vùng V so với kỳ gốc;

n là số vùng tham gia tính chỉ số giá;

W_0^v là quyền số cố định của vùng V.

+ **Tính chỉ số giá quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm của cả nước tính tương tự như tính chỉ số giá cấp vùng**

- **Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ**

Công thức tổng quát:

$$I_{pk/k-x} = \frac{I_{pk/2010}}{I_{pk-x/2010}} \times 100 \quad (12)$$

Trong đó:

$I_{pk/k-x}$ là chỉ số giá kỳ k so với kỳ bất kỳ x;

$I_{pk/2010}$ là chỉ số giá kỳ k so với gốc 2010;

$I_{pk-x/2010}$ là chỉ số giá kỳ bất kỳ k-x so với gốc 2010.

- Tính chỉ số giá cả năm so với năm trước

Công thức tổng quát:

$$I_p^{\text{nambc} \rightarrow \text{bc-1}} = \frac{\sqrt[4]{\prod_{i=1}^4 I_{pi}^{\text{bc} \rightarrow \text{goc2010}}}}{\sqrt[4]{\prod_{i=1}^4 I_{pi}^{\text{bc-1} \rightarrow \text{goc2010}}}} \times 100 \quad (13)$$

Trong đó:

$I_p^{\text{nambc} \rightarrow \text{bc-1}}$ là chỉ số giá năm báo cáo so với năm trước;

$I_{pi}^{\text{bc} \rightarrow \text{goc2010}}$ là chỉ số giá quý i của năm báo cáo so với năm gốc 2010;

$I_{pi}^{\text{bc-1} \rightarrow \text{goc2010}}$ là chỉ số giá quý i của năm trước so với năm gốc 2010.

c/ Xây dựng cơ sở dữ liệu

Trên cơ sở những thông tin đã tổng hợp, thông qua phần mềm để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá và chỉ số giá qua các kỳ điều tra, bao gồm các loại sau:

- Giá: Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá bình quân tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm cấp tỉnh/thành phố.

- Chỉ số giá:

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về chỉ số giá cấp tỉnh chia theo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm và thời kỳ 2010-2015; chia theo ngành kinh tế, ngành sản phẩm.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về chỉ số giá cấp trung ương chia theo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm và thời kỳ 2010-2015; chia theo ngành kinh tế, ngành sản phẩm; chia theo tỉnh, 6 vùng và của cả nước.

Đây cũng là nguồn để tính chỉ tiêu thống kê quốc gia về giá sản xuất. Ngoài ra, cơ sở dữ liệu này còn có thể khai thác để cung cấp cho người dùng tin một số chỉ tiêu về chỉ số giá cước đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không...

7.2. Biểu đầu ra của điều tra

a/ Biểu đầu ra về giá và chỉ số giá

- Biểu 02a/TKG-VT: Giá cước vận tải kho bãi - tháng (CTK);

- Biểu 02b/TKG-VT: Giá cước vận tải kho bãi - quý (CTK);

- Biểu 03a/CSG-VT: Chỉ số giá cước vận tải kho bãi - tháng (CTK, TCTK);

- Biểu 03b/CSG-VT: Chỉ số giá cước vận tải kho bãi quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (CTK, TCTK).

b/ Truyền cơ sở dữ liệu, biểu đầu ra (của Cục Thống kê)

Cách đặt tên cơ sở dữ liệu giá và chỉ số giá cước vận tải kho bãi trong chương trình máy tính quy định như sau:

- *Giá tháng*: GC+mã số tỉnh+tháng báo cáo.năm báo cáo.

Ví dụ: GC0112.11: là số liệu giá cước vận tải kho bãi của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), tháng 12 (ghi là 12) năm 2011 (ghi là 11).

- *Giá quý*: GC+mã số tỉnh+quý báo cáo.năm báo cáo.

Ví dụ: GC01q2.11: là số liệu giá cước vận tải kho bãi của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), quý 2 (ghi là q2) năm 2011 (ghi là 11).

- *Chỉ số giá tháng* CSGC+mã số tỉnh+tháng báo cáo.năm báo cáo

Ví dụ: CSGCS0102.11: là báo cáo chỉ số giá cước vận tải kho bãi của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), tháng 2 (ghi là 02) năm 2011 (ghi là 11).

- *Chỉ số giá quý*: CSGC+mã số tỉnh+quý báo cáo.năm báo cáo

Ví dụ: CSGCS01q2.11: là số liệu chỉ số giá cước vận tải kho bãi của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), quý 2 (ghi là q2) năm 2011 (ghi là 11).

- *Chỉ số giá 6 tháng, 9 tháng*: chỉ thay ký hiệu q2 bằng 6t, 9t

- *Chỉ số giá năm*: CSGC+mã số tỉnh+năm báo cáo.

Ví dụ: CSGCS0111: là số liệu chỉ số giá cước vận tải kho bãi của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), năm 2011 (ghi là 11).

7.3. Công bố chỉ số giá

Kết quả điều tra để làm cơ sở lập báo cáo về chỉ số giá cước vận tải kho bãi được công bố như sau:

- Thời gian: Công bố hàng quý vào ngày 22 tháng cuối quý báo cáo.

- Nội dung, phạm vi: Theo các tiêu thức sau:

+ Chỉ số giá chung, chỉ số giá nhóm cấp 1, theo 3 gốc: năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước và quý trước;

+ Chỉ số giá quý, 6 tháng, 9 tháng, năm;

+ Theo 6 vùng kinh tế và cả nước (không có cấp tỉnh).

8. Kế hoạch tiến hành

- Từ tháng 1-7/2011: Chuẩn bị điều tra.

- Từ tháng 8-9/2011: Tập huấn nghiệp vụ các cấp.

- Từ tháng 10-12/2011: Xác định mặt hàng đại diện điều tra giá của tỉnh, điều tra giá kỳ gốc 2010 và giá 2011.

- Từ tháng 1/2012 trở đi: Điều tra giá định kỳ, tổng hợp số liệu, công bố chỉ số giá cước vận tải kho bãi quý thời kỳ 2010-2015.

9. Tổ chức thực hiện

9.1. Cấp trung ương

Vụ Thống kê Giá là đơn vị thường trực tổ chức cuộc điều tra, có trách nhiệm phối hợp với các Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia, Vụ Phương pháp Chế độ Thống kê và Công nghệ Thông tin xây dựng phương án điều tra; phối hợp với đơn vị công nghệ thông tin hướng dẫn chương trình phần mềm nhập tin, xử lý kết quả điều tra; trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra giám sát cuộc điều tra của các tỉnh; tổng hợp, phân tích kết quả trên phạm vi cả nước. Một số công việc cụ thể như sau:

a/ Chuẩn bị điều tra

- Nghiên cứu, biên soạn dự thảo phương án điều tra: Xây dựng danh mục các loại giá cước vận tải kho bãi đại diện cả nước, xây dựng bảng quyền số giá cước vận tải kho bãi thiết kế mẫu biểu báo cáo, phiếu điều tra, hội thảo, trình duyệt phương án, in tài liệu điều tra.

- Thiết kế chương trình phần mềm nhập tin, tính toán tổng hợp kết quả điều tra từ cấp tỉnh đến cấp Trung ương.

b/ Tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương

Tổng cục Thống kê tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra giá cước vận tải kho bãi cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Nội dung tập huấn sẽ giới thiệu những vấn đề chung, danh mục điều tra, hướng dẫn thu thập giá, hướng dẫn sử dụng phần mềm máy tính cho cấp tỉnh từ khâu khai báo, nhập tin và xử lý tổng hợp số liệu giá và chỉ số giá thống nhất trên cả nước.

c/ Nhập tin, tổng hợp, chạy biểu đầu ra về giá và chỉ số giá cước vận tải kho bãi tháng, quý, năm, cấp vùng và cả nước. Sau khi triển điều tra, công việc được thực hiện định kỳ theo kỳ báo cáo.

Tổng cục Thống kê công bố chỉ số giá cước vận tải kho bãi các quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

9.2. Cấp tỉnh, thành phố

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố giao phòng thống kê Thương mại (hoặc phòng Thống kê Công Thương) chịu trách nhiệm triển khai, thu thập, tổng hợp số liệu, chạy biểu đầu ra truyền về Tổng cục Thống kê. Một số công việc cụ thể sau:

a/ Chuẩn bị điều tra

- Tiếp thu phương án điều tra từ Tổng cục Thống kê.

- Xây dựng danh mục sản phẩm dịch vụ giá cước vận tải kho bãi đại diện riêng cho tỉnh, lập bảng giá kỳ gốc 2010, rà soát xây dựng mạng lưới điều tra, cài đặt phần mềm tính chỉ số giá.

b/ Tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh

Mỗi Cục Thống kê mở lớp tập huấn nghiệp vụ cho các giám sát viên, điều tra viên và những doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra. Trong quá trình tập huấn cần nêu rõ các khái niệm, phương pháp thu thập thông tin, kỹ năng ghi chép thông tin vào phiếu điều tra.

c/ Xác định danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá của tỉnh, điều tra giá gốc năm 2010, giá năm 2011

Trên cơ sở danh mục sản phẩm dịch vụ chuẩn của trung ương, xác định danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra giá vận tải kho bãi của tỉnh. Sau đó tiến hành điều tra giá gốc 2010 và các tháng năm 2011.

Trong quý IV/2011, Cục Thống kê tiến hành điều tra song song cả mặt hàng theo danh mục cũ và mặt hàng theo danh mục mới để làm cơ sở tính hệ số chuyển đổi K.

d/ Tiến hành thu thập giá định kỳ theo đúng thời gian quy định vào ngày 05 hàng tháng và gửi số liệu về Cục Thống kê ngày 08 hàng tháng. Công việc tiến hành từ tháng 1/2012.

e/ Nhập tin, tổng hợp, truyền số liệu về Tổng cục Thống kê

- Kiểm tra phiếu trước khi nhập tin.

- Nhập tin số liệu từ phiếu điều tra hàng tháng theo chương trình phần mềm máy tính.

- Tổng hợp số liệu giá và chỉ số giá hàng tháng, quý, năm bằng chương trình phần mềm.

(Biểu số 2a/TKG-VT, 2b/TKG-VT, 3a/CSG-VT, 3b/CSG-VT)

- Truyền số liệu về Tổng cục Thống kê kết quả điều tra giá và chỉ số giá cước vận tải kho bãi tháng, quý, năm theo đúng ngày quy định:

+ Số liệu điều tra hàng tháng: vào ngày 10 của tháng;

+ Số liệu tổng hợp quý: ngày 10 tháng cuối quý báo cáo (tháng 3, 6, 9, 12);

+ Số liệu tổng hợp năm: ngày 10 tháng 12 hàng năm.

10. Kinh phí

Kinh phí thực hiện điều tra giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010-2015 được lấy từ ngân sách nhà nước và phân bổ về các Cục Thống kê theo chế độ tài chính hiện hành.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Thúc

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VÀ CÁC PHỤ LỤC**

PHỤ LỤC 1a**DANH MỤC SẢN PHẨM DỊCH VỤ VẬN TẢI KHO BÃI ĐẠI DIỆN****THỜI KỲ 2010-2015****Phân tổ theo VCPA (Đền cấp 4)**

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
49	I. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ		
491	1. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT		
4911	1/ Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt		
49111	+ Tàu khách Thống Nhất (Bắc Nam)		
4911101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE 1 từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh ghế ngồi mềm điều hòa	1000 đồng/vé	
4911102	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE 1 từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh nằm cứng tầng 1 điều hòa	1000 đồng/vé	
4911103	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE 2 từ TP. Hồ Chí Minh đến Hà Nội giường nằm cứng tầng 1 điều hòa	1000 đồng/vé	
4911104	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE 3 từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh giường nằm mềm tầng 1 điều hòa	1000 đồng/vé	
4911105	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE 4 từ TP. Hồ Chí Minh đến Hà Nội giường nằm mềm tầng 1 điều hòa	1000 đồng/vé	
49112	+ Tàu khách địa phương		
4911201	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu LC 1 từ Hà Nội đến Lào Cai ghế ngồi mềm điều hòa	1000 đồng/vé	
4911202	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu LC 1 từ Hà Nội đến Lào Cai nằm mềm tầng 1 điều hòa toa khoang 4 giường	1000 đồng/vé	
4911203	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu NA 1 từ Hà Nội đến Vinh ghế ngồi mềm điều hòa	1000 đồng/vé	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
4911204	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu NA1 từ Hà Nội đến Vinh ghế giường nằm mềm tầng 1 điều hòa khoang 4 giường	1000 đồng/vé	
4911205	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SH 2 từ Sài Gòn đến Nha Trang giường nằm mềm tầng 1 điều hòa khoang 4 giường	1000 đồng/vé	
4911206	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SH 2 từ Sài Gòn đến Đà Nẵng giường nằm mềm tầng 1 điều hòa khoang 4 giường	1000 đồng/vé	
4912	2/ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt		
49121	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt		
4912101	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng toa đông lạnh (loại phổ thông nguyên toa) (cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4912102	- Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu (loại phổ thông nguyên toa) (cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4912103	- Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở khí hóa lỏng và chất lỏng khác (loại phổ thông nguyên toa) (cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4912104	- Dịch vụ vận tải container (loại phổ thông nguyên toa) (cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4912105	- Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện (cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4912106	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khô và hàng rời (cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4912107	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác (cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
493	2. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ XE BUÝT		
4931	3/ Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành		
49311	+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt		
4931101	- Dịch vụ vận tải bằng xe buýt nội tỉnh, có điều hòa cụ ly ≤ 20 km vé một chiều chạy 01 tuyến (cụ ly, tuyến đường tự chọn)	đồng/vé	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
4931102	- Dịch vụ vận tải bằng xe buýt nội tỉnh, có điều hòa, cự ly >20 km, vé 1 chiều 1 tuyến (cự ly, tuyến đường tự chọn)	đồng/vé	
4931103	- Dịch vụ vận tải bằng xe buýt đi theo tháng nội tỉnh, có điều hòa chạy liên tuyến (cự ly, tuyến đường tự chọn)	đồng/tháng	
49312	+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi		
4931201	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi loại cao cấp, có điều hòa, cự ly 10km đầu tiên (hãng xe, loại xe Lanos, Innova, hoặc tương đương....và tuyến đường tự chọn)	đồng/km	
4931202	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi loại trung bình, có điều hòa, cự ly 10km đầu tiên (hãng xe, loại xe Laseti, hoặc tương đương.... và tuyến đường tự chọn)	đồng/km	
4931203	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi loại rẻ, có điều hòa, cự ly 10km đầu tiên (hãng xe, loại xe Matiz, Kia Morning, hoặc tương đương..... và tuyến đường tự chọn)	đồng/km	
49313	+ Dịch vụ Vận tải hành khách bằng xe máy, xe lam, xe lôi		
4931301	- Dịch vụ vận tải hành khách xe ôm (xe gắn máy chở khách, cự ly, tuyến đường tự chọn)	đồng/người.km	
4931302	- Dịch vụ Vận tải hành khách xe lam chở khách (cự ly, tuyến đường tự chọn)	đồng/người.km	
4931303	- Dịch vụ vận tải hành khách xe lôi chở khách (cự ly, tuyến đường tự chọn)	đồng/người.km	
4932	4/ Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác		
49321	+Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh, nội tỉnh		
4932101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô 45 - 50 chỗ, (xe loại tốt: xe Huyndai, hoặc tương đương, cự ly và tuyến đường tự chọn)	đồng/ vé	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
4932102	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô 30 chỗ, (xe loại tốt: (xe County, Transico...), (cụ ly và tuyến đường tự chọn)	đồng/ vé	
4932103	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô 12 chỗ, (xe loại tốt: (xe Toyota...), (cụ ly và tuyến đường tự chọn)	đồng/ vé	
4933	5/ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ		
49331	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng		
4933101	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe chở hàng đông lạnh, 5-7 tấn, (tên hãng xe, loại xe, cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4933102	- Dịch vụ vận tải các sản phẩm dầu thô bằng xe bồn hoặc xe bán rơ moóc (tên hãng xe, loại xe, cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4933103	- Dịch vụ vận tải chất lỏng và khí ga bằng xe bồn hoặc xe bán rơ moóc (tên hãng xe, loại xe, cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4933104	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe container (tên hãng xe, loại xe, cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4933105	- Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khô (tên hãng xe, loại xe, cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
4933106	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác (tên hãng xe, loại xe, cụ ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
49332	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng)		
4933201	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chở vật liệu phế thải, rác thác (không bao gồm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, rác thải)	đồng/tấn.km	
49333	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông		
4933301	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe lam (trọng tải, loại hàng tự chọn)	đồng/tấn.km	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
4933302	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (trọng tải, loại hàng tự chọn)	đồng/tấn.km	
4933303	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe công nông (trọng tải, loại hàng tự chọn)	đồng/tấn.km	
49334	+ <i>Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe taxi</i>		
4933401	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng taxi tính cự ly 10 km đầu tiên (tên hãng xe, trọng tải, loại hàng hóa tự chọn)	đồng/tấn.km	
50	II. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY		
501	3. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIỄN ĐƯƠNG		
5011	6/ Dịch vụ vận tải hành khách đường ven biển và viễn dương		
50111	+ <i>Dịch vụ vận tải hành khách ven biển</i>		
5011101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng phà, vé ngồi, người lớn (loại phà, cự ly và tuyến đường tự chọn) (Chọn 02 loại)	đồng/ vé	
5011102	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy, vé ngồi, người lớn (tên hãng tàu, loại tàu, số lượng chỗ, cự ly và tuyến đường tự chọn) (Chọn 02 loại)	đồng/ vé	
5011103	- Dịch vụ vận tải hành khách ven biển khác. (Loại tàu, cự ly, tuyến đường tự chọn)	đồng/ vé	
50112	+ <i>Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương</i>		
5011201	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy, vé ngồi, người lớn (tên hãng tàu, loại tàu, số lượng chỗ, cự ly và tuyến đường tự chọn) (Chọn 02 loại)	đồng/ vé	
5012	7/ Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương		
50121	+ <i>Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển</i>		
5012101	- Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	đồng/tấn.km	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
5012102	- Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	đồng/tấn.km	
5012103	- Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	đồng/tấn.km	
5012104	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng tàu chở hàng container (container 20 feet (1teu), 40 feet (2teu) (trọng tải và cự ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
5012105	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	đồng/tấn.km	
5012106	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	đồng/tấn.km	
50122	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương		
5012201	- Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	đồng/tấn.km	
5012202	- Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	đồng/tấn.km	
5012203	- Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	đồng/tấn.km	
5012204	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng tàu chở hàng container (container 20 feet (1teu), 40 feet (2teu) (trọng tải và cự ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
5012205	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khô: đóng bao, hàng rời	đồng/tấn.km	
5012206	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	đồng/tấn.km	
502	4. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		
5021	8/ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa		
50211	+ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới		
5021101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy, vé ngồi, người lớn (tên hãng tàu, loại tàu, số lượng chỗ, cự ly và tuyến đường tự chọn)	đồng/vé	
5021102	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng phà (loại phà, cự ly và tuyến đường tự chọn)	đồng/vé	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
5021103	- Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi tham quan (tàu, thuyền du lịch)	đồng/ vé	
5021104	- Dịch vụ Vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới khác: xuồng, máy	đồng/ vé	
5022	9/ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa		
50221	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới		
5022101	- Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	đồng/tấn.km	
5022102	- Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	đồng/tấn.km	
5022103	- Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	đồng/tấn.km	
5022104	- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng tàu chở hàng container (container 20 feet (1teu), 40 feet (2teu) (trọng tải và cự ly tự chọn)	đồng/tấn.km	
5022105	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khô: hàng khô, hàng rời	đồng/tấn.km	
5022106	- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	đồng/tấn.km	
51	III. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG		
511	5. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH HÀNG KHÔNG		
5110	10/ Dịch vụ vận tải hành khách hàng không		
51101	+ Tuyến bay nội địa hai chiều		
5110101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay nội địa hai chiều hạng thương gia (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	1000 đồng/vé	
5110102	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay máy bay tuyến bay nội địa hai chiều hạng phổ thông (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	1000 đồng/vé	
51102	+ Tuyến bay nội địa một chiều		
5110201	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay máy bay tuyến bay nội địa một chiều hạng thương gia (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	1000 đồng/vé	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
5110202	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay nội địa một chiều hạng phổ thông (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	1000 đồng/vé	
51103	+ <i>Tuyến bay quốc tế hai chiều</i>		
5110301	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay quốc tế hai chiều hạng thương gia (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	USD/ vé	
5110302	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay quốc tế hai chiều hạng phổ thông (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	USD/ vé	
51104	+ <i>Tuyến bay quốc tế một chiều</i>		
5110401	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay quốc tế một chiều hạng thương gia (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	USD/ vé	
5110402	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay quốc tế một chiều hạng phổ thông (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	USD/ vé	
512	6. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG		
5120	11/ Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không		
51201	+ <i>Dịch vụ vận tải hàng thông thường tuyến nội địa</i>		
5120101	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 15 kg đến 45 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
5120102	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 45 kg đến 100 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
5120103	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh >100 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
51202	+ <i>Dịch vụ vận tải hàng thông thường tuyến quốc tế</i>		
5120201	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 15 đến 45kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
5120202	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 45 đến 100kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
5120203	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh >100 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
51203	+ Dịch vụ vận tải hàng đông lạnh tuyến nội địa		
5120301	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 15 kg đến 45 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
5120302	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 45 kg đến 100 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
5120303	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh >100 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
51204	+ Dịch vụ vận tải hàng đông lạnh tuyến quốc tế		
5120401	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 15 kg đến 45 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
5120402	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 45 kg đến 100 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
5120403	- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh >100 kg (Tuyến đường tự chọn)	1000 đồng/kg	
52	IV. DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI		
521	7. DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ LƯU GIỮ HÀNG HÓA		
5210	12/ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa		
52101	+ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan		
5210101	- Dịch vụ lưu kho xe ô tô 4-45 chỗ; xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn (Đơn giá áp dụng trong vòng 30 ngày đầu)	đồng/chiếc.ngày	
5210102	- Dịch vụ lưu kho sắt thép kim khí (Đơn giá áp dụng trong vòng 30 ngày đầu)	đồng/tấn.ngày	
5210103	- Dịch vụ lưu bãi container chờ xuất lên tàu (sà lan)	đồng/tấn.ngày	
52102	+ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)		

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
5210201	- Phí lưu kho hàng thực phẩm tươi sống (Đơn giá áp dụng trong vòng 15 ngày đầu)	đồng/tấn.ngày	
5210202	- Phí lưu kho hàng hoa quả tươi (Đơn giá áp dụng trong vòng 15 ngày đầu)	đồng/tấn.ngày	
52103	+ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác		
5210301	- Dịch vụ lưu kho (bãi) hàng ngoài container (Lương thực, thực phẩm, xi măng, muối, hóa chất, phân bón, sắt thép....) (Đơn giá áp dụng trong vòng 30 ngày đầu)	đồng/tấn.ngày	
5210302	- Dịch vụ lưu kho bãi hàng container (Loại container thông thường) container <=20 feet có hàng hoặc rỗng	đồng/container.ngày	
5210303	- Dịch vụ lưu kho bãi hàng container (Loại container thông thường) container > 40 feet có hàng hoặc rỗng	đồng/container.ngày	
522	8. DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI		
5221	13/ Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.		
52211	+ Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt		
5221101	- Dịch vụ cho thuê đầu máy nóng phục vụ công tác dồn dịch toa xe hoặc phục vụ xếp dỡ hàng tính theo giờ	đồng/mã lực.giờ	
5221102	- Dịch vụ cho thuê đầu máy nguội phục vụ công tác dồn dịch toa xe hoặc phục vụ xếp dỡ hàng tính theo giờ	đồng/mã lực.giờ	
5221103	- Dịch vụ cho thuê toa xe hàng của đường sắt Việt Nam 1 ngày	đồng/tấn tải trọng xe. ngày	
52212	+ Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ		
5221201	- Dịch vụ trông giữ xe máy tại bãi đỗ xe tính theo ngày	đồng/xe.ngày	

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
5221202	- Dịch vụ trông giữ ô tô tại bãi đỗ xe tính theo ngày	đồng/xe.ngày	
5221203	- Dịch vụ cứu hộ bằng xe kéo nâng kéo xe hỏng	đồng/km	
5221204	- Dịch vụ cứu hộ bằng xe có sàn kéo xe hỏng	đồng/km	
5222	14/ Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho các vận tải đường thủy		
52221	+ Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải trên biển và ven biển (tàu trong nước)		
5222101	- Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến đối với từ 90m đến dưới 110m	đồng/lượt phục vụ vào hoặc ra	
5222102	- Dịch vụ neo đậu cầu cảng biển (GT là tổng dung tích tàu)	đồng/GT.giờ	
5222103	- Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo của tàu thủy (GT là tổng dung tích tàu)	đồng/GT.giờ	
52222	+ Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa.		
5222201	- Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến	đồng/lượt phục vụ vào hoặc ra	
5222102	- Dịch vụ neo đậu cầu cảng sông (GT là tổng dung tích tàu)	đồng/GT.giờ	
5222103	- Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo của tàu thủy (GT là tổng dung tích tàu)	đồng/GT.giờ	
5223	15/ Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không		
52231	+ Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không		
5223101	- Dịch vụ điều hành bay cất cánh, hạ cánh chuyển bay quốc tế (cự ly điều hành dưới 250 km)	1000 đồng/lượt	
5223102	- Dịch vụ điều hành bay cất cánh, hạ cánh chuyển bay nội địa (cự ly điều hành dưới 500 km)	1000 đồng/lượt	
5224	16/ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa		
52241	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường sắt		

Mã VCPA	Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị	Ghi chú
5224101	- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa thuộc về bách hóa, tạp phẩmtừ toa tàu ra xe (hoặc từ xe lên toa tàu)	đồng/tấn	
52242	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ		
5224201	- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa (túi, ba lô, bao tải, xe máy.....) từ xe xuống tại bến bãi đỗ xe (hoặc từ dưới đất bốc xếp lên xe)	đồng/kiện (bao)	
52243	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại cảng biển		
5224301	- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa thông thường (hàng rời, hàng bao, hàng sắt thép, gỗ...) từ tàu (sà lan) ra kho bãi hoặc từ kho bãi ra tàu (sà lan) có sử dụng cần cầu tàu	đồng/tấn	
5224302	- Dịch vụ xếp dỡ xe ô tô chở khách dưới 45 chỗ và xe có tải trọng dưới 10 tấn từ tàu, xà lan đến kho bãi có sử dụng thiết bị nâng hạ, sử dụng cần cầu tàu	đồng/chiếc	
5224303	- Dịch vụ xếp dỡ hàng container <=20 feet có hàng từ tàu (sà lan)<-> bãi cảng có sử dụng cần cầu tàu	đồng/container	
52244	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại cảng sông		
5224401	- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa thông thường (hàng rời, hàng bao, hàng sắt thép, gỗ, than...) từ tàu (sà lan) ra kho bãi hoặc từ kho bãi ra tàu (sà lan) có sử dụng cần cầu bờ	đồng/tấn	
52245	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại sân bay		
5224501	- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa thuộc về bách hóa tạp phẩm từ máy bay ra ô tô	đồng/kg	

PHỤ LỤC 1b

**CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ CƯỚC VẬN TẢI KHO BÃI
THỜI KỲ 2010 -2015**

Mã VCPA (Đến cấp 4)	Danh mục chỉ số
H	CHỈ SỐ GIÁ CHUNG
a	<i>THEO DỊCH VỤ VẬN TẢI</i>
a1	- VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
a2	- VẬN TẢI HÀNG HÓA
a3	- DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI
b	<i>THEO NGÀNH ĐƯỜNG VẬN TẢI</i>
49	1.DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ
491	1.DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
4911	1/ Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt
49111	+Tàu khách Thống Nhất (Bắc Nam)
49112	+Tàu khách địa phương
4912	2/ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt
49121	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt
493	2. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ XE BUÝT
4931	3/Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành
49311	+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt
49312	+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi
49313	+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe máy, xe lam, xe lôi
4932	4/ Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác.
49321	+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh, nội tỉnh
4933	5/ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
49331	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
49332	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng)
49333	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông
49334	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe taxi

50	II. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY
501	3. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIỄN ĐƯƠNG
5011	6/ Dịch vụ vận tải hành khách đường ven biển và viễn dương
50111	+ Dịch vụ vận tải hành khách ven biển
50112	+ Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương
5012	7/ Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
50121	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển
50122	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương
502	4. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
5021	8/ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa
50211	+ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
5022	9/ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
50221	+ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
51	III. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG
511	5. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH HÀNG KHÔNG
5110	10/ Dịch vụ vận tải hành khách hàng không
51101	+ Tuyến bay nội địa hai chiều
51102	+ Tuyến bay nội địa một chiều
51103	+ Tuyến bay quốc tế hai chiều
51104	+ Tuyến bay quốc tế một chiều
512	6. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG
5120	11/ Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không
51201	+ Dịch vụ vận tải hàng thông thường tuyến nội địa
51202	+ Dịch vụ vận tải hàng thông thường tuyến quốc tế
51203	+ Dịch vụ vận tải hàng đông lạnh tuyến nội địa
51204	+ Dịch vụ vận tải hàng đông lạnh tuyến quốc tế
52	IV. DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI
521	7. DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ LƯU GIỮ HÀNG HÓA
5210	12/ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
52101	+ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan

52102	+ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)
52103	+ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác
522	8. DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI
5221	13/ Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
52211	+ Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
52212	+ Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
5222	14/ Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho các vận tải đường thủy
52221	+ Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải trên biển và ven biển (tàu trong nước)
52222	+ Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa
5223	15/ Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
52231	+ Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
5224	16/ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa
52241	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường sắt
52242	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ
52243	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại cảng biển
52244	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại cảng sông
52245	+ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại sân bay

PHỤ LỤC 1c:**DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
ĐIỀU TRA GIÁ CƯỚC VẬN TẢI KHO BÃI THỜI KỲ 2010 - 2015**

	Mã tỉnh (thành phố)	Đường bộ	Đường thủy	Đường sắt, đường hàng không	Kho bãi, bốc xếp	Đại diện cho
1. Hà Nội	01	x	x	x	x	V1
2. Hải Phòng	31	x	x		x	V1
3. Nam Định	36	x	x		x	V1
4. Thái Bình	34	x	x		x	V1
5. Ninh Bình	37	x	x		x	V1
6. Quảng Ninh	22	x	x		x	V1
7. Thái Nguyên	19	x	x		x	V2
8. Phú Thọ	25	x	x		x	V2
9. Bắc Giang	24	x	x		x	V2
10. Sơn La	14	x			x	V2
11. Thanh Hoá	38	x	x		x	V3
12. Nghệ An	40	x	x		x	V3
13. Quảng Bình	44	x	x		x	V3
14. Thừa Thiên Huế	46	x	x		x	V3
15. Đà Nẵng	48	x	x		x	V3
16. Bình Định	52	x	x		x	V3
17. Khánh Hoà	56	x	x		x	V3
18. Bình Thuận	60	x	x		x	V3
19. Lâm Đồng	68	x			x	V4
20. Gia Lai	64	x			x	V4
21. Đắk Lắk	66	x			x	V4
22. Đồng Nai	75	x	x		x	V5
23. TP. Hồ Chí Minh	79	x	x	x	x	V5
24. Bà Rịa-Vũng Tàu	77	x	x		x	V5
25. Tây Ninh	72	x			x	V5
26. An Giang	89	x	x		x	V6
27. Tiền Giang	82	x	x		x	V6
28. Cần Thơ	92	x	x		x	V6
29. Sóc Trăng	94	x	x		x	V6
30. Long An	80	x	x		x	V6
Tổng số		30	25	2	30	

PHỤ LỤC 1d

**Danh sách đơn vị điều tra, danh mục sản phẩm dịch vụ
đại diện điều tra của tỉnh.....
thời kỳ 2010-2015**

Nơi gửi: Cục Thống kê.....

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

Mã ĐV ĐT	Tên đơn vị điều tra	Mã số	Sản phẩm dịch vụ vận tải đại diện	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
0103	<i>Công ty vận tải hành ô tô Hà Nội</i>	49321	<i>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh</i>	
0103		4932101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô khách 45 chỗ loại thường có điều hòa, tuyến Hà Nội - Nam Định	đồng/vé
0103		4932102	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô khách 50 chỗ đường dài, có điều hòa, ghế nằm, vệ sinh trong xe, tuyến Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	đồng/vé
.....
0101	<i>Công ty taxi Nội Bài</i>	49312	<i>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi</i>	
0101		4931201	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi Inova 4 chỗ, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	đồng/km
0101		4931202	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi xe Camry 7 chỗ, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	đồng/km
.....
0109	<i>Công ty vận tải hành khách đường sông Hà Nội</i>	50211	<i>Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng tàu thủy</i>	
0109		5021101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy, vé ngồi, người lớn, 85 chỗ, tuyến Hà Nội- Quảng Ninh	đồng/vé

Mã ĐV ĐT	Tên đơn vị điều tra	Mã số	Sản phẩm dịch vụ vận tải đại diện	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cột 1: Mã đơn vị (4 số); hai số đầu là mã tỉnh/thành phố, tiếp hai số sau là mã đơn vị điều tra (được ghi thứ tự từ 01->99)

Cột 2: Tên đơn vị điều tra đã được chọn

Cột 3: Mã cước: gồm mã nhóm cấp 4 (4 số) và mã sản phẩm dịch vụ đại diện 2 số từ 01->99

Cột 4: Sản phẩm dịch vụ đại diện, ghi tên nhóm cấp 4 và tên cước đại diện đã được chọn điều tra của tỉnh/thành phố

Phụ lục 2a

Phiếu số 1.1/ ĐTG-VTHK
Ban hành theo QĐ số 520/QĐ
-TCTK ngày 25/7/2011
của Tổng cục trưởng TCTK

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**

Nơi nhận:Cục Thống kê
.....
Điện thoại:.....
Fax:.....
Email:.....

Tháng năm 201.....

Ngày nhận:
+ Ngày 8 hàng tháng

Tên đơn vị:..... Mã đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Mail:.....

STT	Loại sản phẩm dịch vụ	Mã số	Dạng quan sát	Năng lực vận chuyển của xe	Quãng đường quan sát	Đơn vị quan sát	Giá quan sát	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Danh mục vận tải hành khách							

.....,ngày.....tháng.....năm 201.....

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giải thích phiếu theo thu thập thông tin

- Mục đích: Phiếu này áp dụng để thu thập giá dịch vụ vận tải kho bãi đại diện của đơn vị điều tra đại diện.
- Cột A: Ghi số thứ tự loại cước điều tra giá
- Cột B: Ghi số mã số các loại dịch vụ vận tải hành khách theo danh mục quy định đã được Cục Thống kê chỉ định điều tra
- Cột C: Ghi tên các loại dịch vụ vận tải hành khách đã được Cục Thống kê chỉ định tại điểm điều tra.
- Cột 1: Ghi rõ dạng quan sát của dịch vụ: Chuyển.
- Cột 2: Ghi rõ năng lực vận chuyển của xe (Số lượng chỗ, khách)
- Cột 3: Ghi rõ quãng đường quan sát.
- Cột 4: Ghi rõ đơn vị quan sát thống nhất theo danh mục quy định
- Cột 5: Ghi rõ giá quan sát
- Cột 6: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong khi điều tra giá. Ví dụ giá đã bao gồm thuế hay chưa, tuyến đường thay đổi hay không, lý do giá tăng giảm.

Phụ lục 2b

Phiếu số 1.2/ ĐTG-VTHH

Ban hành theo QĐ số 520/QĐ-TCTK ngày 25/7/ 2011 của Tổng cục trưởng TCTK

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA

Nơi nhận: Cục Thống kê

Điện thoại:.....

Fax:.....

Email:.....

Ngày nhận:

+ Ngày 8 hàng tháng

Tháng năm 201.....

Tên đơn vị:..... Mã đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Mail:.....

STT	Loại sản phẩm dịch vụ	Mã số	Dạng quan sát	Năng lực vận chuyển của xe		Quãng đường quan sát		Đơn vị quan sát	Giá quan sát	Ghi chú
				2	3	4	5			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Danh mục vận tải hàng hóa									

....., ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giải thích phiếu thu thập thông tin

- Mục đích: Phiếu này áp dụng để thu thập giá dịch vụ vận tải kho bãi đại diện của đơn vị điều tra đại diện.
- Cột A: Ghi số thứ tự loại cước điều tra giá
- Cột B: Ghi tên các loại dịch vụ vận tải hàng hóa đã được Cục Thống kê chỉ định tại điểm điều tra.
- Cột C: Ghi số mã số các loại dịch vụ vận tải hàng hóa theo danh mục quy định đã được Cục Thống kê chỉ định điều tra
- Cột 1: Ghi rõ dạng quan sát của dịch vụ: Chuyển.
- Cột 2: Ghi rõ trọng lượng hàng trên xe
- Cột 3: Đơn vị tính của hàng trên xe
- Cột 3: Ghi rõ quãng đường quan sát.
- Cột 4: Ghi rõ số km quãng đường
- Cột 5: Đơn vị đo quãng đường (km)
- Cột 6: Ghi thống nhất như danh mục quy định
- Cột 7: Ghi rõ giá quan sát
- Cột 8: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong khi điều tra giá. Ví dụ giá đã bao gồm thuế hay chưa, tuyến đường thay đổi hay không, lý do giá tăng giảm.

Phụ lục 2c

Phiếu số 1.3/ĐTĐG-KB, HTVT
Ban hành theo QĐ số 520/QĐ-
TCTK ngày 25/7/ 2011
của Tổng cục trưởng TCTK

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN GIÁ DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Nơi nhận:Cục Thống kê
.....
Điện thoại:.....
Fax:.....
Email:.....
Ngày nhận:
+ Ngày 8 hàng tháng

Tháng năm 201.....

Tên đơn vị:..... Mã đơn vị.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Mail:.....

STT	Loại sản phẩm dịch vụ	Mã số	Đơn vị quan sát	Giá quan sát	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
	Danh mục đại diện kho bãi, và hỗ trợ vận tải				

.....,ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giải thích phiếu thu thập thông tin

- Mục đích: Phiếu này áp dụng để thu thập giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp đại diện của đơn vị điều tra đại diện.
- Cột A: Ghi số thứ tự loại dịch vụ bốc xếp, hỗ trợ vận tải.
- Cột B: Ghi tên các loại dịch vụ bốc xếp, hỗ trợ vận tải
- Cột C: Ghi số mã số các loại dịch vụ bốc xếp, hỗ trợ vận tải theo danh mục quy định đã được Cục Thống kê chỉ định điều tra
- Cột 1: Ghi thống nhất như danh mục quy định
- Cột 2: Ghi rõ giá quan sát
- Cột 3: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong khi điều tra giá. Ví dụ giá đã bao gồm thuế hay chưa, kho bãi thay đổi hay không, lý do giá tăng giảm.

Phụ lục 3a

Biểu số 2a / TKG-VT

**BÁO CÁO GIÁ CƯỚC
VẬN TẢI KHO BÃI****+Nơi gửi:**Cục Thống kê tỉnh/TP:
.....**Ngày nhận:**

+ Ngày 10 hàng tháng

Tháng năm 201.....

+ Nơi nhận:

Tổng cục Thống kê

Loại sản phẩm dịch vụ đại diện	Mã số	Đơn vị tính giá	Giá quan sát tháng báo cáo
A	B	1	2

....., ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)**Cục trưởng**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3b

Biểu số 2b / TKG-VT

**BÁO CÁO GIÁ CƯỚC
VẬN TẢI KHO BÃI**

+ **Nơi gửi:**

Cục Thống kê tỉnh/TP:
.....

Ngày nhận:

+ Ngày 10 tháng cuối
quý báo cáo

Quý năm 201.....

+ **Nơi nhận:**

Tổng cục Thống kê

Loại sản phẩm dịch vụ đại diện	Mã số	Đơn vị tính giá	Giá quan sát quý báo cáo
A	B	1	2

....., ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 3c

Biểu số 3a /CSG-VT

**BÁO CÁO CHỈ SỐ GIÁ
CƯỚC VẬN TẢI KHO BÃI**+ Nơi gửi:
Cục Thống kê tỉnh/TP
.....

Ngày nhận:

-Ngày 10 hàng tháng

Tháng năm 201.....

+ Nơi nhận:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chỉ số giá tháng .../... so với (%)		
		Kỳ gốc 2010	Cùng tháng năm trước	Tháng trước
A	B	1	2	3
CHỈ SỐ GIÁ CHUNG	H			
<i>THEO DỊCH VỤ VẬN TẢI</i>	a			
- VẬN TẢI HÀNH KHÁCH	a1			
- VẬN TẢI HÀNG HÓA	a2			
- DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI	a3			
<i>THEO NGÀNH ĐƯỜNG VẬN TẢI</i>	b			
I. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ	49			
1. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT	491			
1/ Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	4911			
2/ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	4912			
2. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ XE BUÝT	493			
3/ Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành	4931			
4/ Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác.	4932			
5/ Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933			
II. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY	50			
3. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIỄN DƯƠNG	501			
6/ Dịch vụ vận tải hành khách đường ven biển và viễn dương	5011			
7/ Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012			

	Mã số	Chỉ số giá tháng .../... so với (%)		
		Kỳ gốc 2010	Cùng tháng năm trước	Tháng trước
A	B	1	2	3
4. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA	502			
8/ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021			
9/ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022			
III. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG	51			
5. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH HÀNG KHÔNG	511			
10/ Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	5110			
6. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG	512			
11/ Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	5120			
IV. DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI	52			
7. DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ LƯU GIỮ HÀNG HÓA	521			
12/ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210			
8. DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI	522			
13/ Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221			
14/ Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho các vận tải đường thủy	5222			
15/ Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223			
16/ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	5224			

.....,ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 3d

Biểu số 3b /CSG- VT

**BÁO CÁO CHỈ SỐ GIÁ
CƯỚC VẬN TẢI KHO BÃI**+ Nơi gửi:
Cục Thống kê tỉnh/TP
.....

Ngày nhận:

-Ngày 10 tháng cuối
quý báo cáo

Quý năm 201.....

+ Nơi nhận:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chỉ số giá quý/..... so với (%)		
		Kỳ gốc 2010	Cùng quý năm trước	Quý trước
A	B	1	2	3
CHỈ SỐ GIÁ CHUNG	H			
<i>THEO DỊCH VỤ VẬN TẢI</i>	a			
- VẬN TẢI HÀNH KHÁCH	a1			
- VẬN TẢI HÀNG HÓA	a2			
- DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI	a3			
<i>THEO NGÀNH ĐƯỜNG VẬN TẢI</i>	b			
I. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ	49			
1. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT	491			
1/ Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	4911			
2/ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	4912			
2. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ XE BUÝT	493			
3/Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành	4931			

	Mã số	Chỉ số giá quý/..... so với (%)		
		Kỳ gốc 2010	Cùng quý năm trước	Quý trước
A	B	1	2	3
4/ Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác.	4932			
5/Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933			
II. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY	50			
3. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIỄN DƯƠNG	501			
6/ Dịch vụ vận tải hành khách đường ven biển và viễn dương	5011			
7/ Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012			
4. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA	502			
8/ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021			
9/ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022			
III. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG	51			
5. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH HÀNG KHÔNG	511			
10/ Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	5110			
6. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG	512			
11/ Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	5120			

	Mã số	Chỉ số giá quý/..... so với (%)		
		Kỳ gốc 2010	Cùng quý năm trước	Quý trước
A	B	1	2	3
IV. DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI	52			
7. DỊCH VỤ KHO BÃI VÀ LƯU GIỮ HÀNG HÓA	521			
12/ Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210			
8. DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CHO VẬN TẢI	522			
13/ Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.	5221			
14/ Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho các vận tải đường thủy	5222			
15/ Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223			
16/ Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	5224			

....., ngày..... tháng..... năm 201.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 4

Đơn vị gửi: Cục Thống kê.....

Biểu số 4/THGC

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

**Báo cáo giá cước vận tải kho bãi năm 2010
(giá gốc năm 2010)**

Mã DV ĐT	Tên đơn vị điều tra	Mã số	Sản phẩm dịch vụ đại diện	Đơn vị tính	Giá gốc 2010
1	2	3	4	5	6
0103	<i>Công ty vận tải hành ô tô Hà Nội</i>	49321	<i>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh</i>		
0103		4932101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô khách 45 chỗ loại thường có điều hòa, tuyến Hà Nội - Nam Định	đồng/ vé	60000
0103		4932102	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô khách 50 chỗ đường dài, có điều hòa, ghế nằm, vệ sinh trong xe, tuyến Hà Nội- TP. Hồ Chí Minh	đồng/ vé	750000
.....
0101	<i>Công ty taxi Nội Bài</i>	49312	<i>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi</i>		
0101		4931201	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi Inova 4 chỗ, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	đồng/ km	12000
0101		4931202	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi xe Camry 7 chỗ, có điều hòa, cự ly 10 km đầu tiên	đồng/ km	11000
.....
0109	<i>Công ty vận tải hành khách đường sông Hoàng Hà</i>	50211	<i>Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng tàu thủy</i>		
0109		5021101	- Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy, vé ngồi, người lớn, 85 chỗ, tuyến Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh	đồng/ vé	200000
.....	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cột 1: Mã đơn vị (4 số); hai số đầu là mã tỉnh/thành phố, tiếp hai số sau là mã đơn vị điều tra (được ghi thứ tự từ 01->99)

Cột 2: Tên đơn vị điều tra

Cột 3: Mã loại dịch vụ lấy giá gồm mã nhóm cấp 5 (5 số) và mã sản phẩm dịch vụ đại diện 2 số từ 01->99

Cột 4: Sản phẩm dịch vụ đại diện: Ghi tên các loại sản phẩm dịch vụ đại diện

Cột 5: Đơn vị tính ghi như phụ lục 1a

Cột 6: Giá bình quân 12 tháng của loại sản phẩm dịch vụ đại diện